

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 10 - 40 |

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Văn phòng Tổng Công ty | 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược | 160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | 126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |
| Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm | 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch |
| Ông Đinh Xuân Hân | Thành viên |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên |
| Ông Trần Anh Vương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Trưởng Ban |
| Bà Ngô Thị Bích Thảo | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hải | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đinh Xuân Hân | Tổng Giám đốc |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Đình Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61516334/21927573

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1



Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 694.904.641.066 | 601.064.578.126 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 22.530.785.286 | 17.567.205.803 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.530.785.286 | 12.567.205.803 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 591.980.000.000 | 496.480.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 591.980.000.000 | 496.480.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 18.375.492.609 | 25.640.052.538 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 2.352.273.790 | 2.921.430.444 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 644.395.061 | 1.240.189.169 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 25.183.342.443 | 31.337.144.435 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1,7 | (9.804.518.685) | (10.058.886.940) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 200.175.430 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 58.710.596.871 | 58.615.142.694 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 59.203.399.955 | 58.948.353.747 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (492.803.084) | (333.211.053) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.307.766.300 | 2.762.177.091 |
| 152 | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 2.051.543.226 | 1.512.431.420 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.256.223.074 | 1.249.745.671 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.981.352.614.332 | 1.996.237.413.142 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 90.785.628 | 90.785.628 |
| 221 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 90.785.628 | 90.785.628 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 31.820.303.841 | 34.407.286.649 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 31.820.303.841 | 34.407.286.649 |
| 222 | Nguyên giá | | 81.918.548.207 | 79.992.512.970 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (50.098.244.366) | (45.585.226.321) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 602.350.000 | 759.190.910 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 602.350.000 | 759.190.910 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 1.948.405.720.792 | 1.959.870.731.862 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 286.193.148.150 | 286.193.148.150 |
| 252 | 2. Đầu tư vào các công ty liên kết | | 924.614.446.300 | 891.614.446.300 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 778.876.842.309 | 763.703.927.254 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (41.278.715.967) | (14.640.789.842) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 33.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 433.454.071 | 1.109.418.093 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 433.454.071 | 1.109.418.093 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.676.257.255.398 | 2.597.301.991.268 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 20.948.890.199 | 20.040.878.414 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 20.790.241.588 | 19.882.229.803 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 1.824.718.222 | 1.103.196.204 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 3.503.908.219 | 4.775.534.309 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 93.681.941 | 159.741.366 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.871.010.009 | 4.219.981.995 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 3.758.526.031 | 3.014.055.707 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 199.237.500 | 194.884.182 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 616.178.725 | 764.818.613 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 5.922.980.941 | 5.650.017.427 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 158.648.611 | 158.648.611 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 158.648.611 | 158.648.611 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.655.308.365.199 | 2.577.261.112.854 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 2.655.308.365.199 | 2.577.261.112.854 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.370.000.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.370.000.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 285.308.365.199 | 207.261.112.854 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 112.461.112.854 | 39.669.324.077 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 172.847.252.345 | 167.591.788.777 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.676.257.255.398 | 2.597.301.991.268 |

Người lập




Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt




Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 32.175.425.153 | 48.101.630.012 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (161.086.374) | (68.191.327) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 32.014.338.779 | 48.033.438.685 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (27.702.876.060) | (38.676.185.182) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.311.462.719 | 9.357.253.503 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 243.247.588.411 | 215.210.195.385 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (26.651.236.705) | 542.286.017 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | (5.746.291.320) | (7.616.757.743) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (36.602.939.740) | (44.595.837.107) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 178.558.583.365 | 172.897.140.055 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 4.770.680 | 152.076.782 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (131.863) | (3.360.056) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 4.638.817 | 148.716.726 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 178.563.222.182 | 173.045.856.781 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (33.348.813) | (205.307.382) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 178.529.873.369 | 172.840.549.399 |

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 178.563.222.182 | 173.045.856.781 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 10 | 4.664.050.415 | 4.674.568.137 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 26.543.149.901 | 4.165.532.191 |
| 04 | (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (16.838.276) | 3.693.279 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | 20.2 | (243.225.046.135) | (215.208.845.385) |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (33.471.461.913) | (33.319.194.997) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 1.335.409.627 | 927.030.198 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (255.046.208) | 8.014.874.322 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 1.416.294.181 | 4.883.092.857 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 675.964.022 | 11.246.369.642 |
| 13 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 14 | (33.348.813) | (205.307.382) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.409.657.510) | (4.388.146.116) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (35.741.846.614) | (12.841.281.476) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (2.716.822.607) | (116.400.000) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (457.000.000.000) | (246.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | | 361.500.000.000 | 108.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (15.452.915.055) | (33.795.616.800) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 280.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 248.862.975.483 | 221.761.959.108 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 135.473.237.821 | 49.849.942.308 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 36 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 18.3 | (94.784.650.000) | (71.089.410.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (94.784.650.000) | (71.089.410.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 4.946.741.207 | (34.080.749.168) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 17.567.205.803 | 51.651.648.250 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 16.838.276 | (3.693.279) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 22.530.785.286 | 17.567.205.803 |

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Văn phòng Tổng Công ty | 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược | 160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | 126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh |
| Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm | 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 86).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|-----|--|---|---|---------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|------------------|-------------------------|
| | | | | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu và lợi ích | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu và lợi ích |
| 1 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 | Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội | Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. | 65,41% | 65,41% | 65,41% | 65,41% | 65,41% | 65,41% |
| 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm. | 66,35% | 66,57% | 66,57% | 66,35% | 66,57% | 66,57% |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu. | 65,00% | 66,65% | 66,65% | 65,00% | 66,30% | 66,30% |
| 4 | Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*) | Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm. | 62,17% | 93,70% | 62,38% | 62,17% | 93,70% | 62,38% |

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 9 - 25 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 - 8 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 5.056.208.893 | 4.621.783.187 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.474.576.393 | 7.945.422.616 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 10.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>22.530.785.286</u> | <u>17.567.205.803</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất là 3,90%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 591.980.000.000 | 591.980.000.000 | 496.480.000.000 | 496.480.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>591.980.000.000</u> | <u>591.980.000.000</u> | <u>496.480.000.000</u> | <u>496.480.000.000</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc là 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6% đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Y học Sao Việt | 320.604.447 | - |
| Công ty TNHH Phúc Lâm | 328.595.827 | 328.595.827 |
| Liên đoàn Bóng đá Việt Nam | 135.380.200 | 357.896.199 |
| Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam | 90.819.680 | 190.369.200 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | - | 528.506.127 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô | - | 340.549.767 |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác | 1.007.873.636 | 1.175.513.324 |
| Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>) | 469.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.352.273.790 | 2.921.430.444 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (445.466.521) | (724.484.776) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Quản lý Doanh nghiệp | 172.000.000 | 172.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Thành - UDIC | 163.665.000 | 163.665.000 |
| Công Ty Cổ Phần Hóa Dược Việt Nam | 101.919.436 | - |
| Công ty Cổ phần Interbrand Việt Nam | - | 131.874.695 |
| Công ty TNHH Linh Travel | - | 692.079.840 |
| Trả trước cho người bán khác | 206.810.625 | 80.569.634 |
| TỔNG CỘNG | 644.395.061 | 1.240.189.169 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Ngắn hạn | | | | |
| Vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - |
| Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh | 7.194.600.000 | (7.194.600.000) | 7.275.147.945 | (7.194.600.000) |
| Phải thu về cổ tức | 2.151.677.164 | (1.844.552.164) | 11.137.427.164 | (2.139.802.164) |
| Phải thu lãi tiền gửi | 12.240.101.205 | - | 8.892.280.553 | - |
| Các khoản tạm ứng | 396.860.655 | - | 844.843.200 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 700.103.419 | (319.900.000) | 687.445.573 | - |
| TỔNG CỘNG | 25.183.342.443 | (9.359.052.164) | 31.337.144.435 | (9.334.402.164) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | <i>3.523.750.000</i> | <i>(716.625.000)</i> | <i>12.090.047.945</i> | <i>(511.875.000)</i> |

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 8.322.527.164 | - | 8.822.527.164 | - |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | 1.023.750.000 | 307.125.000 | 1.023.750.000 | 511.875.000 |
| Các khách hàng khác | 765.366.521 | - | 724.484.776 | - |
| TỔNG CỘNG | 10.111.643.685 | 307.125.000 | 10.570.761.940 | 511.875.000 |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 376.404.158 | (21.290.652) | 474.122.704 | (833.871) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.674.423.118 | - | 1.676.401.644 | - |
| Hàng hóa | 5.193.088.951 | (471.512.432) | 5.290.402.146 | (332.377.182) |
| Hàng hóa bất động sản (*) | 49.959.483.728 | - | 51.507.427.253 | - |
| TỔNG CỘNG | 59.203.399.955 | (492.803.084) | 58.948.353.747 | (333.211.053) |

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định dùng cho quản lý | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.075.534.260 | 22.652.144.319 | 4.813.105.000 | 1.451.729.391 | 79.992.512.970 |
| - Mua trong năm | - | 378.800.000 | 1.277.085.789 | 421.181.818 | 2.077.067.607 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (151.032.370) | (151.032.370) |
| Số dư cuối năm | 51.075.534.260 | 23.030.944.319 | 6.090.190.789 | 1.721.878.839 | 81.918.548.207 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 97.168.128 | 43.600.000 | 1.670.931.190 | 751.930.879 | 2.563.630.197 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.453.194.674 | 10.798.188.270 | 3.238.227.745 | 1.095.615.632 | 45.585.226.321 |
| - Khấu hao trong năm | 1.657.507.224 | 2.292.814.760 | 488.807.455 | 224.920.976 | 4.664.050.415 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (151.032.370) | (151.032.370) |
| Số dư cuối năm | 32.110.701.898 | 13.091.003.030 | 3.727.035.200 | 1.169.504.238 | 50.098.244.366 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.622.339.586 | 11.853.956.049 | 1.574.877.255 | 356.113.759 | 34.407.286.649 |
| Số dư cuối năm | 18.964.832.362 | 9.939.941.289 | 2.363.155.589 | 552.374.601 | 31.820.303.841 |

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội và số 126A, Trần Quốc Thảo, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự án phần mềm ERP | 352.800.000 | 220.500.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 249.550.000 | - |
| Dự án xây dựng nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược | - | 305.890.910 |
| Dự án tòa nhà văn phòng Tổng Công ty tại số 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 232.800.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>602.350.000</u> | <u>759.190.910</u> |

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>) | 286.193.148.150 | 286.193.148.150 |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 12.2</i>) | 924.614.446.300 | 891.614.446.300 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>) | 778.876.842.309 | 763.703.927.254 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | - | 33.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (41.278.715.967) | (14.640.789.842) |
| TỔNG CỘNG | <u>1.948.405.720.792</u> | <u>1.959.870.731.862</u> |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá trị trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Công ty, phát hành với mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Vào ngày 21 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 | 138.997.108.326 | - | 223.661.265.000 | 138.997.108.326 | - | 203.078.940.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 123.241.224.756 | - | 124.861.750.000 | 123.241.224.756 | - | 93.343.250.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | 23.954.815.068 | - | 12.512.500.000 | 23.954.815.068 | - | 13.081.250.000 |
| TỔNG CỘNG | 286.193.148.150 | - | 340.935.515.000 | 286.193.148.150 | - | 309.403.440.000 |

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

| Công ty | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i) | 477.969.183.365 | - | 827.414.864.200 | 477.969.183.365 | - | 542.641.296.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo | 201.182.470.211 | - | (*) | 201.182.470.211 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | 131.058.047.634 | - | (*) | 98.058.047.634 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i) | 44.983.510.213 | - | 41.580.000.000 | 44.983.510.213 | - | 86.940.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i) | 50.340.601.545 | - | 164.784.158.000 | 50.340.601.545 | - | 140.484.190.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | 14.814.901.439 | - | (*) | 14.814.901.439 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome | 4.265.731.893 | (1.173.596.035) | (*) | 4.265.731.893 | (993.368.505) | (*) |
| TỔNG CỘNG | 924.614.446.300 | (1.173.596.035) | | 891.614.446.300 | (993.368.505) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | | Tỷ lệ sở hữu và lợi ích | |
|---|--|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc | 22,03% | 22,87% | 22,04% | 22,89% | 22,04% | 22,89% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo | Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 29,99% | 29,99% | 29,99% | 29,99% | 29,99% | 29,99% |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 26,20% | 28,50% | 26,43% | 28,50% | 26,43% | 28,50% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 | Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 28,43% | 28,43% | 28,43% | 28,43% | 28,43% | 28,43% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 22,07% | 22,07% | 22,07% | 22,07% | 22,07% | 22,07% |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | Số nhà 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội | Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất | 41,15% | 41,15% | 41,15% | 41,15% | 41,15% | 41,15% |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome | Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|--------------|------------------------|-------------------------|-----------------|--------------|------------------------|-------------------------|-----------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | 15,00% | 173.000.000.000 | - | (*) | 15,00% | 173.000.000.000 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i) | 18,21% | 197.712.783.695 | (22.000.455.695) | 175.712.328.000 | 18,21% | 197.712.783.695 | - | 226.817.094.240 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i) | 13,40% | 139.411.862.876 | - | 211.977.675.000 | 13,40% | 139.411.862.876 | - | 163.881.900.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (i) | 6,33% | 69.305.080.876 | - | 91.196.640.000 | 14,25% | 69.305.080.876 | - | 115.705.737.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i) | 14,29% | 63.378.674.920 | - | 71.922.204.200 | 14,29% | 47.925.759.865 | - | 59.262.266.800 |
| Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i) | 10,23% | 46.022.915.860 | (12.056.506.360) | 33.966.409.500 | 10,23% | 46.022.915.860 | (6.843.057.460) | 39.179.858.400 |
| Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 | 9,90% | 37.739.465.978 | - | (*) | 9,90% | 37.739.465.978 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i) | 6,78% | 11.861.708.288 | (3.721.808.288) | 8.139.900.000 | 6,78% | 11.861.708.288 | (5.078.458.288) | 6.783.250.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i) | 11,37% | 11.611.996.106 | - | 27.836.250.000 | 11,37% | 11.611.996.106 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược | 15,00% | 11.370.153.435 | - | (*) | 15,00% | 11.370.153.435 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i) | 9,10% | 9.231.455.589 | (2.326.349.589) | 6.905.106.000 | 9,10% | 9.231.455.589 | (1.725.905.589) | 7.505.550.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam | 7,76% | 4.763.803.820 | - | (*) | 7,76% | 4.763.803.820 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam (ii) | 0% | - | - | - | 7,37% | 280.000.000 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | 5,73% | 3.466.940.866 | - | (*) | 5,73% | 3.466.940.866 | - | (*) |
| TỔNG CỘNG | | 778.876.842.309 | (40.105.119.932) | | | 763.703.927.254 | (13.647.421.337) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc giá giao dịch bình quân của cổ phiếu trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Công ty đã thu được bằng tiền khoản đầu tư này.
- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả cho người bán | 1.448.112.690 | 1.448.112.690 | 1.103.196.204 | 1.103.196.204 |
| - Công ty Cổ phần Interbrand Việt Nam | 859.939.465 | 859.939.465 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco | 59.263.991 | 59.263.991 | 164.035.542 | 164.035.542 |
| - Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Phải trả đối tượng khác | 528.909.234 | 528.909.234 | 739.160.662 | 739.160.662 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 376.605.532 | 376.605.532 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1.824.718.222 | 1.824.718.222 | 1.103.196.204 | 1.103.196.204 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Dược Phẩm HQ | 850.000.000 | 850.000.000 |
| Công Ty Cổ phần Dược phẩm OPV | 762.845.924 | 366.520.000 |
| Văn phòng đại diện CADILA | 557.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekophar (MKP) | 399.000.000 | 399.000.000 |
| Văn phòng đại diện Abbott Laboratories SA tại thành phố Hồ Chí Minh | - | 565.000.000 |
| Các đối tượng khác | 935.062.295 | 1.420.014.309 |
| Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 26</i>) | - | 1.175.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.503.908.219 | 4.775.534.309 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phát sinh trong năm</i> | <i>Số đã nộp/khấu trừ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 70.335.431 | 3.634.552.885 | (3.679.750.111) | 25.138.205 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 89.373.279 | 2.312.437.014 | (2.333.266.557) | 68.543.736 |
| Thuế nhập khẩu | - | 416.295.383 | (416.295.383) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 33.348.813 | (33.348.813) | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 6.207.342.187 | (6.207.342.187) | - |
| Các loại thuế khác | 32.656 | 9.131.688 | (9.164.344) | - |
| TỔNG CỘNG | 159.741.366 | 12.613.107.970 | (12.679.167.395) | 93.681.941 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí dịch vụ bảo quản hàng | 2.143.858.719 | - |
| Lãi phải trả cho cổ đông | 263.553.107 | 264.714.343 |
| Chi phí xây dựng cơ bản | 339.578.471 | 339.578.471 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | - | 692.079.840 |
| Chi phí truyền thông | - | 977.332.400 |
| Chi phí phải trả khác | 1.011.535.734 | 740.350.653 |
| TỔNG CỘNG | 3.758.526.031 | 3.014.055.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|--------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Kinh phí bảo trì căn hộ | 223.814.799 | 188.670.326 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 25.940.000 | 10.590.000 |
| Các khoản phải trả khác | 366.423.926 | 565.558.287 |
| TỔNG CỘNG | 616.178.725 | 764.818.613 |

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 5.650.017.427 | 4.789.402.921 |
| Trích lập quỹ trong năm | 5.682.621.024 | 5.248.760.622 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (5.409.657.510) | (4.388.146.116) |
| Số cuối năm | 5.922.980.941 | 5.650.017.427 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|--------------------------|--|--------------------------|
| | <i>Vốn cổ phần</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Năm trước | | | |
| Số đầu năm | 2.370.000.000.000 | 110.769.324.077 | 2.480.769.324.077 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | 172.840.549.399 | 172.840.549.399 |
| - Chia cổ tức | - | (71.100.000.000) | (71.100.000.000) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cán bộ quản lý | - | (5.248.760.622) | (5.248.760.622) |
| Số cuối năm | 2.370.000.000.000 | 207.261.112.854 | 2.577.261.112.854 |
| Năm nay | | | |
| Số đầu năm | 2.370.000.000.000 | 207.261.112.854 | 2.577.261.112.854 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | 178.529.873.369 | 178.529.873.369 |
| - Chia cổ tức (*) | - | (94.800.000.000) | (94.800.000.000) |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cán bộ quản lý (*) | - | (5.682.621.024) | (5.682.621.024) |
| Số cuối năm | 2.370.000.000.000 | 285.308.365.199 | 2.655.308.365.199 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với tỷ lệ là 4% trên mệnh giá cổ phiếu (400 VND/1 cổ phiếu). Công ty cũng thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|--------------------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Nhà nước (*) | 154.050.000 | 154.050.000 | - | 154.050.000 | 154.050.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương | 40.290.000 | 40.290.000 | - | 40.290.000 | 40.290.000 | - |
| Các cổ đông khác | 42.660.000 | 42.660.000 | - | 42.660.000 | 42.660.000 | - |
| | 237.000.000 | 237.000.000 | - | 237.000.000 | 237.000.000 | - |

(*) Theo Quyết định số 2088/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Bộ Y tế là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm | 2.370.000.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 2.370.000.000.000 | 2.370.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | | |
| Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 400 VND/cổ phiếu (2018: 300 VND/ cổ phiếu) | 94.800.000.000 | 71.100.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả | | |
| Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 400 VND/ cổ phiếu | 94.784.080.000 | - |
| Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018: 300 VND/ cổ phiếu | 570.000 | 71.089.410.000 |

18.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 237.000.000 | 237.000.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 237.000.000 | 237.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 237.000.000 | 237.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 275 | 33.275 |
| - Euro (EUR) | 7.646 | 7.646 |
| - Forint Hungari (FT) | 20.000 | 20.000 |
| - Rúp Nga (RUB) | 662.000 | 662.000 |

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 32.175.425.153 | 48.101.630.012 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 15.431.318.872 | 19.968.619.357 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 14.836.471.688 | 18.514.809.376 |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i> | 1.757.223.634 | 9.433.516.348 |
| <i>Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh</i> | 150.410.959 | 184.684.931 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 161.086.374 | 68.191.327 |
| <i>Hàng bán trả lại</i> | 161.086.374 | 68.191.327 |
| Doanh thu thuần | 32.014.338.779 | 48.033.438.685 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 2.425.938.354 | 2.012.477.136 |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i> | 29.588.400.425 | 46.020.961.549 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 36.722.052.845 | 28.827.956.553 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 206.502.993.290 | 186.380.888.832 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 22.542.276 | 1.350.000 |
| TỔNG CỘNG | 243.247.588.411 | 215.210.195.385 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 11.190.995.235 | 15.814.501.645 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.804.055.016 | 14.616.358.525 |
| Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng | 1.547.943.525 | 8.310.012.606 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 159.882.284 | (64.687.594) |
| TỔNG CỘNG | 27.702.876.060 | 38.676.185.182 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 26.637.926.125 | (553.439.991) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 13.310.580 | 11.153.974 |
| TỔNG CỘNG | 26.651.236.705 | (542.286.017) |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|--|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 2.556.671.609 | 3.130.994.825 |
| Chi phí khấu hao | 86.096.928 | 86.096.928 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.656.314.396 | 3.188.792.619 |
| Chi phí bán bất động sản | 42.536.045 | 96.966.832 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.404.672.342 | 1.113.906.539 |
| TỔNG CỘNG | 5.746.291.320 | 7.616.757.743 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.388.796.454 | 1.565.919.878 |
| Chi phí nhân công | 14.938.078.366 | 13.077.147.949 |
| Chi phí khấu hao | 1.922.277.047 | 1.859.057.061 |
| Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (118.890.000) | 10.474.312.525 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.788.416.221 | 4.783.659.776 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.814.374.991 | 2.371.599.750 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.869.886.661 | 4.049.085.764 |
| TỔNG CỘNG | 36.602.939.740 | 44.595.837.107 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|-------------------------|--|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i> |
| Chi phí mua hàng hóa | 11.175.878.721 | 15.605.814.155 |
| Chi phí nhân công | 20.610.679.896 | 19.538.017.349 |
| Chi phí khấu hao | 4.664.050.415 | 4.674.568.137 |
| Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh | - | 10.474.312.525 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.102.730.502 | 10.193.674.363 |
| Chi phí khác | 17.121.559.830 | 22.241.092.432 |
| TỔNG CỘNG | 66.674.899.364 | 82.727.478.961 |

Một số chỉ tiêu của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày số liệu của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 178.563.222.182 | 173.045.856.781 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 2.686.723.589 | 2.889.948.898 |
| Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 319.900.000 | 2.620.255.000 |
| Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách | 444.000.000 | 444.000.000 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 3.693.279 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (206.502.993.290) | (186.380.888.832) |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đủ điều kiện khấu trừ | (2.453.630.000) | - |
| Chi phí trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư | (3.138.374.044) | (12.002.909.205) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (16.838.276) | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã do đánh giá lại khoản mục tiền tệ năm trước | (3.693.279) | (17.561.882) |
| Lỗ trước thuế ước tính trong năm | (30.101.683.118) | (19.397.605.961) |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS | 166.744.064 | 1.026.536.910 |
| Lỗ chịu thuế ước tính trong năm | (30.268.427.182) | (20.424.142.871) |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 33.348.813 | 205.307.382 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | - | - |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | 33.348.813 | 205.307.382 |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 74.903.151.910 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 44.634.724.728 VND). Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------|--------------------------|-------------------------|--|----------------------|--|
| 2017 | 2022 | (9.544.986.173) | - | - | (9.544.986.173) |
| 2018 | 2023 | (14.665.595.684) | - | - | (14.665.595.684) |
| 2019 | 2024 | (20.424.142.871) | - | - | (20.424.142.871) |
| 2020 | 2025 | (30.268.427.182) | - | - | (30.268.427.182) |
| TỔNG CỘNG | | (74.903.151.910) | - | - | (74.903.151.910) |

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp này. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

25.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm

| | |
|--|-----------------------|
| Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 25.2) | 74.903.151.910 |
| Các chênh lệch tạm thời, trong đó: | |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.844.552.164 |
| TỔNG CỘNG | 76.747.704.074 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|--------------------|--|-----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 | Công ty con | Cổ tức được chia | 21.954.480.000 | 20.582.325.000 |
| | | Phí dịch vụ bảo quản hàng | 571.279.355 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty con | Cổ tức được chia | 2.424.233.305 | 8.485.750.000 |
| | | Phí dịch vụ bảo quản hàng | 284.857.848 | - |
| | | Mua hàng hóa | 22.496.808 | - |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 83.146.443 | 76.363.633 |
| | | Mua hàng hóa | 106.690.615 | 5.910.000 |
| | | Thu hồi vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 1.000.000.000 |
| | | Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 150.410.959 | 184.684.931 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 119.998.400.000 | 89.998.800.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Công ty liên kết | Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | 33.000.000.000 | - |
| | | Cổ tức được chia | 4.995.800.400 | 3.110.533.600 |
| | | Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm | - | 1.175.000.000 |
| | | Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm | 2.192.380.952 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 13.289.045.000 | 9.492.175.000 |
| | | Đầu tư góp vốn | - | 5.568.736.800 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 11.305.027.000 | 22.610.054.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - | 1.751.428.572 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | - | 1.134.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 1.485.000.000 | 1.485.000.000 |
| | | Mua hàng hóa | 245.561.904 | 20.223.825 |
| | | Phí dịch vụ bảo quản hàng | 275.073.213 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan và :

Tổng Công ty bán hàng, cũng như mua hàng hóa, dịch vụ và nhận lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi có giá trị là 716.625.000 VND liên quan đến số tiền Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 511.875.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Dược Danapha | Công ty liên kết | Phải thu dịch vụ kiểm nghiệm | 469.000.000 | - |
| | | | 469.000.000 | - |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 | Công ty con | Phải thu cổ tức được chia | 1.023.750.000 | 1.023.750.000 |
| | | Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| | | Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh | - | 80.547.945 |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty con | Phải thu cổ tức được chia | - | 8.485.750.000 |
| | | | 3.523.750.000 | 12.090.047.945 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả mua hàng hóa | 74.024.998 | - |
| | | Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng | 302.580.534 | - |
| | | | 376.605.532 | - |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Dược Danapha | Công ty liên kết | Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm | - | 1.175.000.000 |
| | | | - | 1.175.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương Ban Tổng Giám đốc trong năm:

| Tên | Chức vụ | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | Thù lao/Lương | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch HĐQT | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Đinh Xuân Hán | Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc | 1.038.000.000 | 780.000.000 |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 876.000.000 | 660.000.000 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | Thành viên HĐQT/ Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu KHCN | 690.000.000 | 516.000.000 |
| Ông Trần Anh Vương | Thành viên HĐQT | 96.000.000 | 96.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 2.940.000.000 | 2.292.000.000 |

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất trả tiền hàng năm. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả ước tính trong tương lai theo hợp đồng thuê đất dựa theo đơn giá tiền thuê năm 2020 được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Năm 2021 | 6.148.033.776 | 5.164.966.176 |
| Từ năm 2022 tới 2025 | 24.592.135.104 | 20.659.864.704 |
| Từ năm 2026 | 206.597.695.757 | 172.490.728.063 |
| TỔNG CỘNG | 237.337.864.637 | 198.315.558.943 |

Cam kết cho thuê hoạt động




Tổng Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Năm 2021 | 710.499.818 | 1.018.974.546 |
| Từ năm 2022 tới 2025 | 1.276.752.727 | 1.306.928.183 |
| Từ năm 2026 | 486.287.084 | 750.113.636 |
| TỔNG CỘNG | 2.473.539.629 | 3.076.016.365 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

| | | | |
|---|---|--|---|
| <i>Người lập</i> | | <i>Người duyệt</i> | |
|  |  |  |  |
| Nguyễn Thị Hằng Người lập | Trần Anh Tuấn Kế toán trưởng | Hàn Thị Khánh Vinh Phó Tổng Giám đốc |  Đinh Xuân Hán Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

